

VOCABULARY TEST 23

Task 1: Multiple Choice Questions (Match the Vocabulary with Vietnamese Definitions)

Match the English word to its correct Vietnamese definition.

- | | | |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| 1. contact | 5. ring | 9. operator |
| a) v. giữ máy | a) v. đổ chuông | a) v. để lại tin nhắn thoại |
| b) v. liên hệ | b) v. nhắc máy | b) n. tổng đài |
| c) n. tín hiệu bận | c) v. liên hệ | c) n. tín hiệu di động |
| d) n. điện thoại cố định | d) n. phí quốc tế | d) v. liên hệ |
| 2. busy signal | 6. put through | 10. transfer the call |
| a) n. tín hiệu bận | a) n. điện thoại cố định | a) n. âm báo |
| b) v. ngắt kết nối | b) n. tổng đài | b) v. chuyển cuộc gọi |
| c) v. đổ chuông | c) v. chuyển qua | c) n. danh bạ điện thoại |
| d) n. máy nhánh | d) n. máy nhánh | d) n. tin nhắn văn bản |
| 3. put on hold | 7. landline phone | 11. pick up the receiver |
| a) v. chuyển cuộc gọi | a) v. giữ máy | a) v. nhắc máy |
| b) n. tổng đài | b) n. điện thoại cố định | b) v. quay số |
| c) v. giữ máy | c) v. ngắt kết nối | c) n. tín hiệu bận |
| d) n. âm báo | d) n. tin nhắn văn bản | d) n. máy nhánh |
| 4. disconnect | 8. extension | 12. dial the number |
| a) n. danh bạ điện thoại | a) n. máy nhánh | a) n. tổng đài |
| b) v. ngắt kết nối | b) n. âm báo | b) v. quay số |
| c) v. gọi lại | c) v. quay số | c) v. giữ máy |
| d) n. tín hiệu di động | d) n. điện thoại di động | d) n. phí quốc tế |

13. text message
a) n. tin nhắn văn bản
b) n. âm báo
c) n. tín hiệu di động
d) n. điện thoại di động
14. leave a voice message
a) v. liên hệ
b) v. để lại tin nhắn thoại
c) n. tổng đài
d) v. nhắc máy
15. tone
a) n. âm báo
b) v. ngắt kết nối
c) n. điện thoại cố định
d) v. chuyển qua
16. cell phone
a) n. tín hiệu bản
b) n. điện thoại di động
c) v. giữ máy
d) n. phí quốc tế
17. yellow pages
a) n. danh bạ điện thoại
b) n. máy nhánh
c) n. tin nhắn văn bản
d) v. quay số
18. on the line
a) n. phí quốc tế
b) trên đường dây
c) v. để lại tin nhắn thoại
d) n. tín hiệu di động
19. hold the line = hold on = not hang up
a) v. nhắc máy
b) v. giữ máy = giữ máy = không cúp máy
c) v. liên hệ
d) v. quay số
20. international charge
a) n. điện thoại di động
b) n. phí quốc tế
c) n. âm báo
d) n. máy nhánh
21. cell signal
a) n. tín hiệu di động
b) n. tổng đài
c) n. danh bạ điện thoại
d) v. gọi lại
22. return a call
a) v. quay số
b) v. gọi lại
c) v. để lại tin nhắn thoại
d) n. tin nhắn văn bản
23. dial
a) v. quay số
b) v. liên hệ
c) v. ngắt kết nối
d) v. chuyển cuộc gọi

Task 2: Multiple Choice Questions (Choose the correct word to complete each sentence.)

1. I tried to _____ him several times, but there was no answer.
a) leave a voice message
b) transfer the call

- c) contact
 - d) return a call
2. The _____ was busy, so I had to wait to talk to someone.
 - a) operator
 - b) text message
 - c) cell phone
 - d) tone
 3. He was _____ to another department, so I had to wait on hold.
 - a) put on hold
 - b) disconnected
 - c) dialed
 - d) put through
 4. She picked up the _____ and dialed the number quickly.
 - a) receiver
 - b) cell phone
 - c) yellow pages
 - d) landline phone
 5. I left a _____ because he didn't answer his phone.
 - a) cell signal
 - b) text message
 - c) voice message
 - d) busy signal
 6. They still use a _____ for all their office calls.
 - a) cell phone

- b) tone
 - c) landline phone
 - d) contact
7. The phone started to _____ as soon as I dialed the number.
 - a) ring
 - b) hold
 - c) connect
 - d) transfer
 8. I had to look up the number in the _____.
 - a) cell phone
 - b) yellow pages
 - c) busy signal
 - d) text message
 9. We were discussing the project _____.
 - a) on the line
 - b) on hold
 - c) on dial
 - d) on contact
 10. She needed to _____ the call to another department.
 - a) pick up
 - b) transfer
 - c) hang up
 - d) dial

Task 3: Rearrange the following words to form coherent sentences

1. She / will / return / a call / later / today.

2. The / phone / has / been / disconnected / for / non-payment.
3. I / need / to / dial / the number / again / to / get through.
4. Please / hold / the line / while / I / transfer / the call.
5. He / left / a voice message / on / her / cell phone.

Task 4: Multiple Choice Questions - Synonym Matching (Choose the correct synonym for each word.)

- | | | |
|---------------|----------------------|------------|
| 1. disconnect | c) ignore | b) ignore |
| a) connect | d) miss | c) hang up |
| b) engage | 3. put on hold | d) receive |
| c) cut off | a) continue | 5. dial |
| d) join | b) delay | a) answer |
| 2. contact | c) rush | b) ring |
| a) avoid | d) terminate | c) call |
| b) reach | 4. transfer the call | d) key in |
| | a) redirect | |

Task 5: Find the words to complete the sentences.

Word Bank:

disconnected / transfer / ring / extension / line / receiver / dialed / text

1. If you're going to arrive late to the meeting, just send me a _____ message to let me know.
2. I think I _____ the wrong number. Sorry!
3. Mr. O'Brien is on the _____. Should I put him through?
4. I have the number of your company. But could I have your office _____?

5. I'm sorry we got _____. I accidentally dropped the _____ when I answered the phone.
6. Could you hold on while I _____ your call to customer services?
7. My cell phone shows that I missed a call, but I didn't hear the _____ because of the traffic noise.